

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh,
xe mô tô ba bánh, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do Nhà nước đầu tư, các điểm, bãi trông giữ xe công cộng do Nhà nước đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Riêng các đơn vị hành chính tuyệt đối không được mở các điểm trông giữ xe có thu phí trong giờ hành chính tại đơn vị khi khách đến quan hệ công tác.

2. Các chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô (gọi tắt là xe các loại) tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Mức thu phí trông giữ xe

1. Xe đạp (kể cả xe đạp điện):

TT	Thời gian	Mức thu (đồng/chiếc/lượt)	
		Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư
1.	Ban ngày (từ 05 giờ sáng đến 21 giờ)	1.000	1.000
2.	Ban đêm (từ sau 21 giờ đến trước 05 giờ sáng ngày hôm sau)	2.000	2.000
3.	Cả ngày và đêm	3.000	3.000
4.	Giữ xe tháng	50.000	50.000

2. Xe gắn máy (kể cả xe máy điện), xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh:

TT	Thời gian	Mức thu (đồng/chiếc/lượt)	
		Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư
1.	Ban ngày (từ 05 giờ sáng đến 21 giờ)	3.000	3.000
2.	Ban đêm (từ sau 21 giờ đến trước 05 giờ sáng ngày hôm sau)	5.000	5.000
3.	Cả ngày và đêm	8.000	8.000
4.	Giữ xe tháng	150.000	150.000

3. Xe ô tô: tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư và các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư, mức thu như sau:

T T	Tên phương tiện	Mức thu (đồng/chiếc/lượt)		
		Xe ô tô dưới 12 chỗ ngồi; Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; Xe ô tô tải từ 2,5 tấn đến 07 tấn	Xe ô tô trên 30 chỗ ngồi, xe ô tô tải trên 07 tấn; xe container và các loại xe khác
1.	Ban ngày (từ 05 giờ sáng đến 21 giờ)	10.000	15.000	20.000
2.	Ban đêm (từ sau 21 giờ đến trước 05 giờ sáng ngày hôm sau)	20.000	30.000	40.000
3.	Cả ngày và đêm	30.000	45.000	60.000
4.	Giữ xe tháng	500.000	700.000	900.000

4. Mức thu phí trông giữ xe tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở khám chữa bệnh, chợ (siêu thị):

Mức thu (đồng/chiếc/lượt)	
Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư
Mức thu bằng 50% mức thu phí tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư tại Khoản 1, 2, 3, Điều 2 Quyết định này.	Mức thu bằng 50% mức thu phí tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư tại Khoản 1, 2, 3, Điều 2 Quyết định này.

5. Mức thu phí trông giữ xe ô tô tại các địa điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

Mức thu (đồng/chiếc/lượt)	
Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư	Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư
Mức thu bằng 2 lần mức thu phí tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư tại Khoản 1, 2, 3, Điều 2 Quyết định này.	Mức thu bằng 2 lần mức thu phí tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư tại Khoản 1, 2, 3, Điều 2 Quyết định này.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí

1. Đơn vị trông giữ phương tiện phải thông báo và niêm yết công khai mức thu phí tại địa điểm thu ở vị trí thuận tiện để các đối tượng nộp phí biết; lập và cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp phí theo đúng quy định của Thông tư số 63/2002/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan.

Trường hợp sử dụng chứng từ đặc thù như tem, vé,... in sẵn, mức thu phí, lệ phí, phải thực hiện chế độ quản lý, sử dụng riêng cho phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ đặc thù đó.

Việc sử dụng, quyết toán biên lai, tem, vé thu phí được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

2. Đối với tổ chức, cá nhân trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư:

Khi thu phí, đơn vị phải lập và giao hoá đơn hoặc vé in sẵn mức thu cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng.

Tổ chức, cá nhân thu phí thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả thu phí và có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân thu phí trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện do Nhà nước đầu tư:

Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền thu phí để trang trải chi phí phục vụ cho công tác thu phí.

Đơn vị thu phí phải thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán tiền thu phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, Thông tư số 45/2006/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, Thông tư số 45/2006/TT-BTC và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 4. Chế độ tài chính - kế toán

1. Đối với phí do các tổ chức, cá nhân trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng không do Nhà nước đầu tư:

Khoản phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế quản lý theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, cụ thể như sau:

a) Đăng ký thuế với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật Thuế và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với phí do các tổ chức, cá nhân trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư:

a) Đơn vị thu phí trông giữ xe phải mở sổ sách, chứng từ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí theo đúng chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước; công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện quyết toán thu, chi tiền phí theo quy định hiện hành. Quyết toán biên lai thu phí.

Điều 5. Xử phạt vi phạm

Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ giữ xe nếu vi phạm pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giá, phí, lệ phí, hoá đơn thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 6. Trách nhiệm của các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã

1. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan có liên quan và Đoàn liên ngành 389 định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện thu phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn tỉnh; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí và lệ phí theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hoá đơn đối với các trường hợp vi phạm và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện thu phí trông giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai

bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô của các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trên địa bàn cấp huyện và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý phí và lệ phí theo quy định tại Nghị định 109/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan thuế hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trông giữ xe trong việc sử dụng chứng từ thu phí; hướng dẫn việc kê khai, nộp các khoản thuế hoặc phí và lệ phí (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật của các tổ chức, cá nhân thu phí.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, cá nhân trông giữ xe và các chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về mức thu phí giữ xe đạp, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Tiền Giang./.

Nơi nhận: *luân*

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- CT, các PCT Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: LĐVP, Phòng TCTM, các Phòng Nghiên cứu, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, (Luân). *70*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *mc*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Kim Mai